



**Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma Sơn và
các công ty con**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015



Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 0309966889 ngày 4 tháng 2 năm 2015

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 4 tháng 2 năm 2015. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đầu tiên số 0309966889 được cấp ngày 27 tháng 4 năm 2010.

Giấy chứng nhận đầu tư số 41122000131 ngày 2 tháng 8 năm 2013

Giấy chứng nhận đầu tư do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho Công ty để thực hiện việc đầu tư dự án “Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San”. Dự án đầu tư có thời gian hoạt động là 10 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đăng Quang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thiệu Nam	Thành viên
Ông Chetan Prakash Baxi	Thành viên
Ông Jonathan David Fiorello	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Dominic John Heaton Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza
Số 17 Lê Duẩn, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma Sơn **Báo cáo của Hội đồng Quản trị**

Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma Sơn (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng và hợp nhất đính kèm của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng và hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 63 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty và Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Hội đồng Quản trị Công ty cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng và hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Tiền sỹ Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 7 tháng 3 năm 2016

**KPMG Limited**

46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower, 72-Storey Building,
Plot E6, Pham Hung Street, Cau Giay New Urban Area,
Me Tri Ward, South Tu Liem District, Hanoi City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (4) 3946 1600
Fax +84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng và hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng và hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt phát hành ngày 7 tháng 3 năm 2016, được trình bày từ trang 5 đến 63.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng và hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng và hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng và hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị của Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng và hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty và Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 15-02-523



Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0861-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 7 tháng 3 năm 2016

Lại Thùy Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2040-2013-007-1

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma Sơn và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			31/12/2015 Nghìn VND	1/1/2015 Nghìn VND Đã phân loại lại	31/12/2015 Nghìn VND	1/1/2015 Nghìn VND
TÀI SẢN						
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		2.490.177.582	2.040.557.416	552.795	54.563.508
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	372.014.377	136.442.647	497.795	54.478.808
Tiền	111		370.384.377	81.442.647	497.795	478.808
Các khoản tương đương tiền	112		1.630.000	55.000.000	-	54.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.100.000	-	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.100.000	-	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		747.080.504	982.814.499	55.000	84.700
Phải thu khách hàng	131		241.247.245	594.764.354	-	-
Trả trước cho người bán	132		75.767.652	107.716.633	-	-
Các khoản phải thu khác	136	7	432.350.795	280.333.512	55.000	84.700
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.285.188)	-	-	-
Hàng tồn kho	140	8	1.084.398.392	653.671.833	-	-
Hàng tồn kho	141		1.084.398.392	653.671.833	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		284.584.309	267.628.437	-	-
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		42.783.827	42.907.396	-	-
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		241.800.482	224.721.041	-	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			31/12/2015 Nghìn VND	1/1/2015 Nghìn VND Đã phân loại lại	31/12/2015 Nghìn VND	1/1/2015 Nghìn VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		24.117.529.315	23.065.736.511	10.079.094.084	11.087.179.134
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.401.308.413	1.421.346.690	4.938.758.511	5.946.843.561
Phải thu về cho vay dài hạn	215	9	-	-	3.945.518.100	4.941.518.100
Các khoản phải thu dài hạn khác	216	7	1.401.308.413	1.421.346.690	993.240.411	1.005.325.461
Tài sản cố định	220		16.902.122.433	17.347.633.391	-	-
Tài sản cố định hữu hình	221	10	16.256.577.694	16.648.908.324	-	-
<i>Nguyên giá</i>	222		17.617.933.108	17.288.013.900	-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(1.361.355.414)	(639.105.576)	-	-
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	11	31.406.667	44.866.667	-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		67.300.000	67.300.000	-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(35.893.333)	(22.433.333)	-	-
Tài sản cố định vô hình	227	12	614.138.072	653.858.400	-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		677.181.458	675.161.792	137.950	137.950
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(63.043.386)	(21.303.392)	(137.950)	(137.950)
Tài sản dở dang dài hạn	240		3.994.917.610	3.185.593.593	-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	3.994.917.610	3.185.593.593	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-	5.140.335.573	5.140.335.573
Đầu tư vào công ty con	251	14	-	-	5.140.335.573	5.140.335.573
Tài sản dài hạn khác	260		1.819.180.859	1.111.162.837	-	-
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	1.819.180.859	1.111.162.837	-	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		26.607.706.897	25.106.293.927	10.079.646.879	11.141.742.642

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma Sơn và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			31/12/2015 Nghìn VND	1/1/2015 Nghìn VND Đã phân loại lại	31/12/2015 Nghìn VND	1/1/2015 Nghìn VND
NGUỒN VỐN						
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		15.012.572.488	13.595.481.547	718.158.182	1.740.370.825
Nợ ngắn hạn	310		3.971.178.995	2.653.866.107	65.834.559	381.818.469
Phải trả người bán	311		527.850.896	419.650.935	36.416	366.107
Người mua trả tiền trước	312		5.011.136	11.016.118	-	-
Thuế phải nộp Nhà nước	313	16	29.966.819	106.059.649	-	-
Phải trả người lao động	314		11.626	-	-	-
Chi phí phải trả	315	17	798.272.246	683.665.697	778.096	504.530
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	79.848.379	91.429.382	65.020.047	127.193.202
Vay ngắn hạn	320	19	2.530.217.893	1.342.044.326	-	253.754.630
Nợ dài hạn	330		11.041.393.493	10.941.615.440	652.323.623	1.358.552.356
Phải trả dài hạn khác	337	18	1.581.573.288	2.251.402.102	652.323.623	1.053.474.188
Vay và nợ dài hạn	338	19	8.173.417.989	7.352.306.206	-	305.078.168
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	21	704.173.514	730.049.612	-	-
Dự phòng dài hạn	342	20	582.228.702	607.857.520	-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		11.595.134.409	11.510.812.380	9.361.488.697	9.401.371.817
Vốn chủ sở hữu	410	22	11.595.134.409	11.510.812.380	9.361.488.697	9.401.371.817
Vốn cổ phần	411	23	7.194.473.280	7.194.473.280	7.194.473.280	7.194.473.280
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		7.035.448.980	7.035.448.980	7.035.448.980	7.035.448.980
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		159.024.300	159.024.300	159.024.300	159.024.300
Thặng dư vốn cổ phần	412	23	1.944.327.324	1.944.327.324	1.944.327.324	1.944.327.324
Vốn khác của chủ sở hữu	414		(295.683.347)	(295.683.347)	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.441.963.692	2.289.827.945	222.688.093	262.571.213
- Lợi nhuận chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		2.289.827.945	2.243.151.737	262.571.213	299.922.284
- Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối năm nay	421b		152.135.747	46.676.208	(39.883.120)	(37.351.071)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		310.053.460	377.867.178	-	-
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		26.607.706.897	25.106.293.927	10.079.646.879	11.141.742.642

Ngày 7 tháng 3 năm 2016

Người lập:

Nguyễn Thị Hải Yến
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:

Wayne Apted
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Tiên sỹ Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma Sơn và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 02 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			2015 Nghìn VND	2014 Nghìn VND Đã phân loại lại	2015 Nghìn VND	2014 Nghìn VND
Doanh thu bán hàng	01	25	2.665.267.495	2.853.656.655	-	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		7.392.789	27.924.847	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	10		2.657.874.706	2.825.731.808	-	-
Giá vốn hàng bán	11		1.894.376.161	2.086.313.265	-	-
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		763.498.545	739.418.543	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	556.078.851	28.075.634	18.095.979	96.906.522
Chi phí tài chính	22	27	834.759.478	614.292.329	52.914.399	141.526.121
Chi phí bán hàng	25		160.179.519	91.853.389	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		247.909.321	280.525.013	5.064.700	735.109
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		76.729.078	(219.176.554)	(39.883.120)	(45.354.708)
Thu nhập khác	31		11.769.734	268.333.674	-	-
Chi phí khác	32		29.939.356	41.435.209	-	498.348
(Lỗ)/lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(18.169.622)	226.898.465	-	(498.348)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã Thuyết số minh			Tập đoàn		Công ty	
			2015	2014	2015	2014
			Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
			Đã phân loại lại			
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		58.559.456	7.721.911	(39.883.120)	(45.853.056)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	113.525	(6.953.138)	-	(8.501.985)
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	28	(25.876.098)	(20.978.465)	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN (60 = 50 – 51 – 52)	60		84.322.029	35.653.514	(39.883.120)	(37.351.071)
			Nghìn VND	Nghìn VND		
Lợi nhuận thuần phân bổ cho:						
Chủ sở hữu của Công ty	61		152.135.747	46.676.208		
Cổ đông không kiểm soát	62		(67.813.718)	(11.022.694)		
			VND	VND		
Lãi trên cổ phiếu						
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phần	29		211	65		

Ngày 7 tháng 3 năm 2016

Người lập:



Nguyễn Thị Hải Yến
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Wayne Apted
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Tiền sỹ Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
		2015 Nghìn VND	2014 Nghìn VND	2015 Nghìn VND	2014 Nghìn VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01	58.559.456	7.721.911	(39.883.120)	(45.853.056)
Điều chỉnh cho các khoản					
Khấu hao và phân bổ	02	808.013.379	597.005.484	-	42.151
Các khoản dự phòng	03	49.802.020	-	-	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	23.164.104	-	-	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(508.467.181)	(3.644.215)	(18.095.979)	(96.906.522)
Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	06	706.154.441	589.036.786	52.914.399	141.526.121
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	1.137.226.219	1.190.119.966	(5.064.700)	(1.191.306)
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	207.127.762	(854.397.624)	-	32.428.519
Biến động hàng tồn kho	10	(428.357.269)	(177.418.124)	-	-
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	227.307.687	(155.196.023)	(27.056.124)	(26.363.309)
Biến động chi phí trả trước	12	(90.851.565)	147.836.215	-	-
		1.052.452.834	150.944.410	(32.120.824)	4.873.904
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.010.638.167)	(651.146.434)	(384.946.188)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(108.583)	(1.579.340)	-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	66.917	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(36.773.092)	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	41.706.084	(538.487.539)	(417.067.012)	4.873.904
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(2.000.266.615)	(1.932.755.579)	-	-
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	227.273	-	-	-
Các khoản vay cấp cho một công ty con	23	-	-	-	(23.408.000)
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	23	(2.100.000)	-	-	-
Tiền thu hồi khoản cho vay tại các đơn vị khác	24	-	-	996.000.000	-
Tiền thu lãi tiền gửi	27	4.661.873	4.502.683	30.210.729	711.156
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.997.477.469)	(1.928.252.896)	1.026.210.729	(22.696.844)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Tập đoàn		Công ty	
		2015 Nghìn VND	2014 Nghìn VND	2015 Nghìn VND	2014 Nghìn VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	61.472.500	-	61.472.500
Tiền thu từ góp vốn của cổ đông không kiểm soát vào một công ty con	31	-	388.889.872	-	-
Tiền vay nhận được	33	11.247.836.312	8.257.995.390	-	-
Tiền chi trả chi phí giao dịch liên quan tới các khoản vay	34	(122.500.000)	(232.767.449)	-	-
Tiền chi trả các khoản vay	34	(8.874.377.630)	(5.979.493.537)	(611.053.812)	-
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(11.351.889)	(10.837.282)	-	-
Tiền chi trả cổ tức	36	(52.070.918)	(33.696.303)	(52.070.918)	(33.696.303)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.187.535.875	2.451.563.191	(663.124.730)	27.776.197
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	231.764.490	(15.177.244)	(53.981.013)	9.953.257
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	136.442.647	150.739.223	54.478.808	44.525.551
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	3.807.240	880.668	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 6)	70	372.014.377	136.442.647	497.795	54.478.808

Ngày 7 tháng 3 năm 2016

Người lập:



Nguyễn Thị Hải Yến
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Wayne Apted
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Tiên Sỹ Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Hình thức sở hữu vốn và cấu trúc Tập đoàn

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San (“Công ty” hoặc “MSR”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

Các hoạt động chính của các công ty con như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích kinh tế	
		31/12/2015	1/1/2015
Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Ma San Thái Nguyên (“MRTN”)	Tư vấn quản lý	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên (“TNTT”)	Tư vấn quản lý	100%	100%
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“NPM”)	Khai thác và chế biến khoáng sản	100%	100%
Công ty TNHH Tinh luyện vonfram Núi Pháo - H.C. Starck (“NPHCS”)	Chế biến kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	51%	51%

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ thực tế của các lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty tại các công ty con.

Tất cả các công ty con của Công ty được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 2 nhân viên (1/1/2015: 2 nhân viên) và Tập đoàn có 1.475 nhân viên (1/1/2015: 1.349 nhân viên).

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng VND làm tròn đến hàng nghìn (“Nghìn VND”).

3. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Cùng ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất (“Thông tư 202”). Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 cũng có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tập đoàn và Công ty đã áp dụng các quy định của Thông tư 200 và Thông tư 202. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Tập đoàn và Công ty và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Tập đoàn và Công ty được trình bày trong thuyết minh 4(b) về ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma Sơn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn và Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng và hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và nợ phải trả của công ty được mua được hợp nhất theo giá trị hợp lý khi hợp nhất. Giá mua bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã tiếp nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn tại ngày trao đổi. Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng của công ty được mua. Khoản chênh lệch âm được ghi nhận thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn của Tập đoàn liên quan đến việc hợp nhất kinh doanh, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định viên về giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong kỳ.

(ii) Công ty con

Các công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt kiểm soát đối với các đơn vị này.

(iii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ lợi ích kinh tế của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty hoặc các công ty con và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn góp tại ngày góp vốn.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với nợ phải trả tiền tệ (các khoản phải trả và vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, trừ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến hoạt động xây dựng cơ bản để hình thành tài sản cố định và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong giai đoạn trước hoạt động của các công ty con, thì được ghi nhận vào Tài khoản Chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu cho đến khi công ty con bắt đầu hoạt động. Khi công ty con bắt đầu hoạt động và tài sản cố định hoàn thành đưa vào sử dụng, các khoản lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thuần có liên quan được kết chuyển vào Tài khoản Doanh thu chưa thực hiện hoặc vào Tài khoản Chi phí trả trước dài hạn. Các khoản lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thuần này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm (5) năm.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, do áp dụng Thông tư 200, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá bao gồm cả chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Số dư còn lại chưa phân bổ hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 của khoản chênh lệch tỷ giá trước đây đã ghi nhận vào Tài khoản Chi phí trả trước dài hạn được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Hội đồng Quản trị của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản phải thu từ cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Hội đồng Quản trị của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí khai thác khoáng sản và sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma Sơn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Khi kết thúc giai đoạn xây dựng mỏ, các tài sản được kết chuyển vào “nhà cửa, vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” thuộc khoản mục tài sản cố định hữu hình. Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua hoặc chi phí xây dựng, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản khai thác khoáng sản khác bao gồm chi phí phục hồi môi trường mỏ; và giá trị hợp lý của trữ lượng khai thác và trữ lượng địa chất khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh.

Căn cứ hướng dẫn tại công văn số 12727/BTC-TCDN ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc ghi nhận các chi phí liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản là chi phí trả trước dài hạn thuộc tài sản dài hạn, NPM - một công ty con của Tập đoàn đã phân loại lại một số chi phí liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản vào chi phí trả trước dài hạn.

(ii) Khấu hao

Máy móc, thiết bị và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản

Máy móc, thiết bị và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản được khấu hao dựa trên trữ lượng khoáng sản của mỏ theo phương pháp khối lượng sản phẩm. Trữ lượng khoáng sản của mỏ là sản lượng quặng ước tính có thể được khai thác hợp pháp và thu được lợi ích kinh tế từ tài sản khai thác khoáng sản của Tập đoàn.

Máy móc và thiết bị của một công ty con liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất

Tài sản cố định hữu hình của một công ty con liên quan trực tiếp đến hoạt động chế biến các sản phẩm tinh chế từ vonfram được tính khấu hao trong thời gian hữu dụng ước tính của tài sản theo đơn vị sản phẩm. Tổng đơn vị sản phẩm ước tính mà tài sản cố định khấu hao theo phương pháp khấu hao theo đơn vị sản phẩm là như sau:

- | | |
|---------------|--------------------|
| ▪ nhà máy ST | 91.000 tấn vonfram |
| ▪ nhà máy APT | 86.215 tấn vonfram |

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma Sơn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các tài sản khác

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 20 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 15 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 6 năm
▪ các tài sản khai thác khoáng sản khác	15 – 20 năm

Trong năm, NPHCS - một công ty con của Tập đoàn đã điều chỉnh thời gian hữu dụng ước tính của một số tài sản cố định hữu hình. Phương pháp khấu hao cũng đã được thay đổi từ phương pháp đường thẳng sang phương pháp khấu hao theo đơn vị sản phẩm để phản ánh phương thức mà Công ty dự kiến sẽ sử dụng các lợi ích kinh tế tương lai của tài sản.

(h) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính là năm (5) năm.

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 8 năm.

(ii) Quyền khai thác khoáng sản

Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá khoáng sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố theo quy định tại Nghị định số 203/2013/NĐ/CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 có hiệu lực từ ngày 20 tháng 1 năm 2014. Nguyên giá của quyền khai thác khoáng sản được trình bày theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và được vốn hóa và hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế của trữ lượng khoáng sản của mỏ.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản khoáng sản đang trong quá trình phát triển và chi phí xây dựng và máy móc chưa hoàn thành, chưa lắp đặt xong và chưa nghiệm thu đưa vào hoạt động. Xây dựng cơ bản dở dang cũng bao gồm giá trị của trữ lượng khai thác khoáng sản, trữ lượng địa chất khoáng sản và các chi phí liên quan đến việc phát triển mỏ đã phát sinh trong giao dịch hợp nhất kinh doanh và các chi phí phát triển mỏ phát sinh sau này. Các tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khai thác khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Các tài sản này ban đầu được ghi nhận theo giá trị hợp lý như một phần của giao dịch hợp nhất kinh doanh và các chi phí phát triển mỏ phát sinh sau đó sẽ được vốn hóa sau khi cần trừ tiền thu về từ việc bán sản phẩm sản xuất thử trong giai đoạn phát triển mỏ. Khi hoàn thành giai đoạn xây dựng, được xác định là từ khi tài sản được đưa đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, toàn bộ tài sản được phân loại lại vào tài sản cố định hữu hình là “nhà cửa và vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” hoặc vào chi phí trả trước dài hạn là “chi phí khai thác khoáng sản khác”.

Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình phát triển mỏ, xây dựng, lắp đặt và chưa nghiệm thu để đưa tài sản vào sử dụng.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo, khuyến mại phát sinh từ ngày thành lập cho tới ngày bắt đầu hoạt động. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, ban đầu được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong ba (3) năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

(ii) Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng bao gồm chi phí phát sinh liên quan đến việc bảo đảm mặt bằng cần thiết cho việc sử dụng đất thuê phục vụ hoạt động khai thác khoáng sản. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 20 năm.

(iii) Chi phí khai thác khoáng sản khác

Chi phí khai thác khoáng sản khác bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá và phát triển mỏ (bao gồm chi phí bóc đất đá phát triển mỏ); và
- Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất (như được nêu dưới đây trong phần ‘Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ’).

Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bóc lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bóc đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bóc đất đá phát triển mỏ) được ghi nhận vào chi phí xây dựng mỏ. Toàn bộ chi phí bóc đất đá phát triển mỏ phát sinh trong giai đoạn xây dựng được kết chuyển vào chi phí khai thác khoáng sản khác.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

- a) Khi Tập đoàn chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;
- b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và
- c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho và chi phí trả trước dài hạn trong quá trình sản xuất dựa trên tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ.

Tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng đất đá và phế liệu ước tính phải bóc trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời của mỏ. Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được ghi nhận thành chi phí trả trước dài hạn khi tỷ lệ bóc đất đá thực tế của kỳ hiện tại cao hơn tỷ lệ bóc đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được phân bổ một cách có hệ thống trong suốt giai đoạn khai thác trữ lượng của các thành phần khoáng sản liên quan đã được chứng minh chắc chắn.

(iv) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm phí dịch vụ được ghi nhận lần đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng.

(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn hoặc Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Quyền khai thác khoáng sản

Theo quy định của Luật Khoáng sản năm 2010, một công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá khoáng sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố theo quy định tại Nghị định số 203/2013/NĐ/CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 có hiệu lực từ ngày 20 tháng 1 năm 2014. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Dự phòng phục hồi môi trường mỏ

Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản của Tập đoàn làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bản mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường (“MONRE”) và các chính sách môi trường của Tập đoàn theo Báo cáo Tác động Môi trường.

Dự phòng chi phí của mỗi chương trình đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận tại thời điểm ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường xảy ra. Khi mức độ ảnh hưởng đến môi trường tăng lên theo thời gian hoạt động khai thác, dự phòng sẽ tăng theo tương ứng. Các chi phí được tính vào dự phòng bao gồm tất cả các chi phí liên quan đến hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ dự kiến sẽ được trích lập liên tục theo suốt thời gian khai thác, chế biến khoáng sản, tương ứng với mức độ ảnh hưởng đối với môi trường tại ngày báo cáo.

Trong trường hợp hoạt động phục hồi mỏ được thực hiện một cách có hệ thống trong suốt thời gian hoạt động khai thác mà không phải tại thời điểm đóng cửa mỏ, dự phòng được trích lập cho công việc phục hồi mỏ liên tục chưa thực hiện ước tính tại mỗi thời điểm báo cáo và chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chi phí hoạt động thường ngày có thể tác động đến các hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ sau này như công việc xử lý vật liệu thải được thực hiện như một phần không tách rời của quá trình khai thác khoáng sản hoặc sản xuất, không được tính vào dự phòng. Chi phí phát sinh từ các tình huống không dự kiến trước được, như tình trạng ô nhiễm do chất thải ngoài dự kiến, được ghi nhận là chi phí và nợ phải trả khi sự cố làm phát sinh một nghĩa vụ có thể ước tính được một cách đáng tin cậy.

Thời gian đóng cửa mỏ thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời của mỏ. Dự phòng đóng cửa và phục hồi mỏ được ghi nhận theo giá trị dự kiến của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu về giá trị hiện tại và được xác định theo xác suất ước tính của các dòng tiền phát sinh đối với mỗi hoạt động khai thác. Các xét đoán và ước tính trọng yếu được sử dụng để hình thành dự kiến về các hoạt động trong tương lai và giá trị và thời gian của dòng tiền liên quan. Những dự kiến này được hình thành dựa trên yêu cầu về môi trường và pháp lý hiện hành làm phát sinh một nghĩa vụ liên đới.

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản, thể hiện một phần chi phí để thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ hoạt động khai thác. Chi phí đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và được khấu hao sau đó. Chênh lệch về giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại, được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ sẽ được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này sẽ được hạch toán như một thay đổi về chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa chưa được trích khấu hao của các tài sản liên quan, khi đó chi phí được vốn hóa được giảm xuống bằng không và phần chênh lệch còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các thay đổi về chi phí được vốn hóa dẫn đến một thay đổi về chi phí khấu hao trong tương lai. Các thay đổi về giá trị và thời gian ước tính của các dòng tiền trong tương lai đối với hoạt động đóng cửa và phục hồi mỏ là một sự kiện bình thường phù hợp với các xét đoán và ước tính quan trọng liên quan.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma Sơn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(n) Trái phiếu phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(o) Vốn chủ sở hữu

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được trình bày là vốn chủ sở hữu. Phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản giảm thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Cổ phiếu ưu đãi

Cổ phiếu ưu đãi bắt buộc phải chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu do cổ phiếu này hưởng cổ tức cố định, đồng thời vẫn có quyền nhận cổ tức công bố cho các cổ phiếu phổ thông và quyền bình đẳng đối với các tài sản còn lại của Công ty. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu ưu đãi được ghi nhận như một khoản giảm thặng dư vốn.

(iii) Vốn khác

Các biến động vốn chủ sở hữu do việc mua hoặc thanh lý cổ phần cho cổ đông không kiểm soát và các giao dịch liên quan đến công cụ vốn chủ sở hữu trước đây được ghi nhận vào “Quỹ khác”. Quỹ này đã được phân loại vào “Vốn khác”

(p) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và hợp nhất của Công ty và Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn và Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Hội đồng Quản trị phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn và Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma Sơn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn và Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tập đoàn và Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Tập đoàn và Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn và Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn và Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tập đoàn và Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Tập đoàn và Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Hội đồng Quản trị phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn và Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma Sơn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(q) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(r) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Đối với doanh thu bán khoáng sản, giá bán thường được xác định sơ bộ tại ngày ghi nhận doanh thu và ngày điều chỉnh giá bán phát sinh sau đó dựa trên biến động giá niêm yết trên thị trường hoặc giá theo hợp đồng cho đến ngày định giá chính thức. Khoảng thời gian giữa thời điểm ghi nhận doanh thu sơ bộ và thời điểm định giá chính thức thường là từ 30 đến 60 ngày, tuy nhiên một số trường hợp có thể lên đến 90 ngày. Doanh thu ghi nhận sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Trong trường hợp các điều kiện trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên kết quả khảo nghiệm hàng hóa của khách hàng, kết quả phân tích được lập bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng, trừ khi kết quả khảo nghiệm của khách hàng nằm trong phạm vi sai số đã được quy định tại hợp đồng bán sản phẩm, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất được các bên chấp thuận.

(s) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi và cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá. Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo cơ sở dồn tích.

(ii) Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lỗ do chênh lệch tỷ giá.

(t) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(u) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm chi phí lãi vay, phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lệ phí vay. Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(v) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm, nếu có, trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được xác định bằng kết quả kinh doanh trong năm phân bổ cho số lượng cổ phiếu phổ thông và các công cụ chứng khoán vốn. Phương thức phân bổ này dựa trên quyền được phân chia lợi nhuận của các loại cổ phiếu khác nếu toàn bộ lợi nhuận hoặc lỗ được phân chia.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng. Cổ phiếu phổ thông tiềm năng không bao gồm các loại công cụ tài chính đi kèm điều khoản bắt buộc chuyển đổi.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma Sơn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(w) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể, mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(x) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan. Các bên liên quan cá nhân là các cán bộ quản lý chủ chốt có thẩm quyền và trách nhiệm trong việc lập kế hoạch, chỉ đạo và kiểm soát hoạt động của Công ty, bao gồm các giám đốc và cán bộ của Công ty. Các công ty liên quan bao gồm các nhà đầu tư và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của công ty này.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma Sơn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Báo cáo bộ phận

Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Doanh thu bộ phận
 Các khoản giảm trừ doanh thu bộ phận

	Đồng		Fluorit		Vonfram		Các bộ phận khác		Tổng cộng	
	Nghìn VND		Nghìn VND		Nghìn VND		Nghìn VND		Nghìn VND	
	672.611.077	-	776.156.464	-	1.140.434.864	76.065.090	-	76.065.090	2.665.267.495	(7.392.789)
Tổng doanh thu của bộ phận	672.611.077	776.156.464	1.133.042.075	76.065.090	2.657.874.706					
Lợi nhuận gộp của bộ phận	122.582.447	404.095.452	225.592.823	11.227.823	763.498.545					

Chi phí không phân bổ
 Thu nhập từ hoạt động tài chính
 Chi phí tài chính

	408.088.840
	556.078.851
	834.759.478
	<u>76.729.078</u>

Kết quả từ các hoạt động kinh doanh

Thu nhập khác
 Chi phí khác
 Thuế thu nhập doanh nghiệp

	11.769.734
	29.939.356
	(25.762.573)

Lợi nhuận thuần sau thuế

	<u>84.322.029</u>
--	-------------------

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014				Các bộ phận		Tổng cộng Nghìn VND
	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Khác Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	
Doanh thu bộ phận	343.339.743	402.628.255	2.035.774.221	71.914.436	2.853.656.655		
Các khoản giảm trừ doanh thu bộ phận	-	-	(27.924.847)	-	(27.924.847)		
Tổng doanh thu của bộ phận	343.339.743	402.628.255	2.007.849.374	71.914.436	2.825.731.808		
Lợi nhuận gộp của bộ phận	78.222.343	104.633.945	556.753.213	(190.958)	739.418.543		
Chi phí không phân bổ					372.378.402		
Thu nhập từ hoạt động tài chính					28.075.634		
Chi phí tài chính					614.292.329		
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					(219.176.554)		
Thu nhập khác					268.333.674		
Chi phí khác					41.435.209		
Thuế thu nhập doanh nghiệp					(27.931.603)		
Lợi nhuận thuần sau thuế					35.653.514		

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015					
Tài sản của bộ phận	228.602.892	1.190.123.806	1.926.105.078	374.493.881	3.719.325.657
Tài sản không phân bổ					22.888.381.240
Tổng tài sản					26.607.706.897
Tổng nợ phải trả					15.012.572.488
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014					
Tài sản của bộ phận	240.614.106	1.209.354.984	918.976.946	394.233.151	2.763.179.187
Tài sản không phân bổ					22.343.114.740
Tổng tài sản					25.106.293.927
Tổng nợ phải trả					13.595.481.547

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Đồng VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Chi tiêu vốn	-	-	565.635.939	-	565.635.939
Chi tiêu vốn không phân bổ	12.011.214	62.165.939	62.974.002	19.273.104	1.434.630.676
Khấu hao tài sản cố định hữu hình					156.424.259
Khấu hao tài sản cố định hữu hình không phân bổ					613.725.509
Khấu hao tài sản cố định vô hình không phân bổ					115.779.983

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Đồng VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Chi tiêu vốn	-	-	655.146.475	-	655.146.475
Chi tiêu vốn không phân bổ	9.728.510	34.791.410	43.196.181	6.521.646	1.277.609.104
Khấu hao tài sản cố định hữu hình					94.237.747
Khấu hao tài sản cố định hữu hình không phân bổ					536.835.289
Khấu hao tài sản cố định vô hình không phân bổ					172.304.125

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma Sơn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2015	1/1/2015	31/12/2015	1/1/2015
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
Tiền mặt	120.699	205.175	-	-
Tiền gửi ngân hàng	370.263.678	81.237.472	497.795	478.808
Các khoản tương đương tiền	1.630.000	55.000.000	-	54.000.000
	372.014.377	136.442.647	497.795	54.478.808

7. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2015	1/1/2015	31/12/2015	1/1/2015
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
	Đã phân loại lại			
Phải thu ngắn hạn				
Phải thu từ việc bán các khoản phải thu tiền bồi thường	256.200.000	256.200.000	-	-
Phải thu ngắn hạn khác	176.150.795	24.133.512	55.000	84.700
	432.350.795	280.333.512	55.000	84.700
Phải thu dài hạn				
Chi phí đi vay - MRTN (a)	-	-	993.240.411	1.005.325.461
Phải thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng từ UBND tỉnh Thái Nguyên (b)	1.383.085.565	1.383.085.565	-	-
Phải thu dài hạn khác	18.222.848	38.261.125	-	-
	1.401.308.413	1.421.346.690	993.240.411	1.005.325.461

- (a) Khoản phải thu dài hạn từ một công ty con không có đảm bảo và thu được khi đến hạn.
- (b) Khoản phải thu dài hạn thể hiện khoản phải thu Nhà nước liên quan đến chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mà Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo đã chi trả cho các hộ gia đình nằm trong vùng bị ảnh hưởng của dự án tại Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên. Khoản phải thu này có thể được cản trừ với tiền thuê đất hàng năm.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma Sơn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Hàng tồn kho

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2015 Nghìn VND	1/1/2015 Nghìn VND	31/12/2015 Nghìn VND	1/1/2015 Nghìn VND
Hàng mua đang đi trên đường	65.652.476	18.406.161	-	-
Nguyên vật liệu	152.374.069	25.030.031	-	-
Công cụ và dụng cụ	548.806.632	452.518.607	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	104.308.694	16.176.270	-	-
Thành phẩm	213.256.521	141.540.764	-	-
	1.084.398.392	653.671.833	-	-

9. Phải thu về cho vay dài hạn

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2015 Nghìn VND	1/1/2015 Nghìn VND	31/12/2015 Nghìn VND	1/1/2015 Nghìn VND
Phải thu về cho vay dài hạn từ một công ty liên quan	-	-	3.945.518.100	4.941.518.100

Khoản phải thu về cho vay từ một công ty liên quan không được đảm bảo, đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và chịu lãi suất trên cơ sở thỏa thuận của các bên.

Theo các điều khoản của hợp đồng chuyển đổi, Công ty có quyền chuyển đổi khoản vay thành vốn góp trước hoặc vào ngày đáo hạn của khoản vay.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Mạ Sơn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

Tập đoàn:

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc Nghìn VND	Máy móc và thiết bị Nghìn VND	Dụng cụ văn phòng Nghìn VND	Phương tiện vận chuyển Nghìn VND	Tài sản khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu năm	2.014.688.557	9.363.681.452	32.199.893	23.866.764	5.853.577.234	17.288.013.900
Tăng trong năm	1.307.828	46.504.975	3.306.001	-	-	51.118.804
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	243.879.433	862.457.972	346.696	-	-	1.106.684.101
Phân loại lại vào chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 15)	-	-	-	-	(827.285.950)	(827.285.950)
Phân loại lại	29.144.846	(29.144.846)	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	(597.747)	-	(597.747)
Số dư cuối năm	2.289.020.664	10.243.499.553	35.852.590	23.269.017	5.026.291.284	17.617.933.108
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	82.586.749	350.951.950	20.113.441	11.804.082	173.649.354	639.105.576
Khấu hao trong năm	108.251.587	466.598.140	4.655.780	3.628.334	173.555.927	756.689.768
Phân loại lại vào chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 15)	-	-	-	-	(33.842.183)	(33.842.183)
Phân loại lại	2.317.318	(2.317.318)	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	(597.747)	-	(597.747)
Số dư cuối năm	193.155.654	815.232.772	24.769.221	14.834.669	313.363.098	1.361.355.414
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	1.932.101.808	9.012.729.502	12.086.452	12.062.682	5.679.927.880	16.648.908.324
Số dư cuối năm	2.095.865.010	9.428.266.781	11.083.369	8.434.348	4.712.928.186	16.256.577.694

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Theo hướng dẫn của Bộ Tài chính, NPM đã phân loại lại một số chi phí liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản vào chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 15).

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn có các tài sản có nguyên giá là 30.283 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (1/1/2015: 18.750 triệu VND) nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 10.440 tỷ VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản trái phiếu dài hạn đã phát hành của NPM (1/1/2015: 11.698 tỷ VND) (Thuyết minh 19(b)(ii)).

11. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Tập đoàn:

	Máy móc và thiết bị Nghìn VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	67.300.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	22.433.333
Khấu hao trong năm	13.460.000
Số dư cuối năm	35.893.333
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	44.866.667
Số dư cuối năm	31.406.667

Công ty con của Công ty - NPM thuê thiết bị thí nghiệm để phân tích hàm lượng kim loại trong sản phẩm. Thiết bị thí nghiệm này được coi là tài sản thuê tài chính vì nghĩa vụ thuê được đảm bảo (Thuyết minh 19(b)(iii)).

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma Sơn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

Tập đoàn:

	Phần mềm máy vi tính Nghìn VND	Quyền khai thác khoáng sản Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	86.790.974	588.370.818	675.161.792
Tăng trong năm	231.536	-	231.536
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	1.788.130	-	1.788.130
Số dư cuối năm	88.810.640	588.370.818	677.181.458
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	15.934.675	5.368.717	21.303.392
Khấu hao trong năm	11.189.666	30.550.328	41.739.994
Số dư cuối năm	27.124.341	35.919.045	63.043.386
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	70.856.299	583.002.101	653.858.400
Số dư cuối năm	61.686.299	552.451.773	614.138.072

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 9.765 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (1/1/2015: 4.934 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 611 tỷ VND được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các trái phiếu dài hạn đã phát hành của NPM (1/1/2015: 652 tỷ VND) (Thuyết minh 19(b)(ii)).

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

<u>Tập đoàn:</u>	2015	2014
	Nghìn VND	Nghìn VND
Số dư đầu năm	3.185.593.593	20.158.594.314
Tăng trong năm	1.904.441.432	2.585.094.922
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 10)	(1.106.684.101)	(17.129.559.382)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 12)	(1.788.130)	(71.752.127)
Chuyển từ/(sang) chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 15)	13.354.816	(973.698.569)
Phân loại lại sang các khoản phải thu khác	-	(1.383.085.565)
Số dư cuối năm	3.994.917.610	3.185.593.593

Trong năm, chi phí vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang trị giá 299 tỷ VND (2014: 553 tỷ VND). Tại ngày báo cáo, xây dựng cơ bản dở dang của NPM chủ yếu phản ánh chi phí phát triển mỏ, xây dựng nhà máy và các chi phí khác được vốn hóa liên quan đến khu chứa đuôi quặng và nhà máy Bismuth, được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các trái phiếu dài hạn đã phát hành của NPM.

14. Đầu tư tài chính dài hạn

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2015	1/1/2015	31/12/2015	1/1/2015
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
Đầu tư vào một công ty con				
Đầu tư vào MRTN	-	-	5.140.335.573	5.140.335.573

Dưới đây là thông tin về các công ty con được hợp nhất (Thuyết minh 1) tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

Tên công ty	Địa chỉ
Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Ma San Thái Nguyên (“MRTN”)	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên (“TNTI”)	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“NPM”)	Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
Công ty TNHH Tinh luyện Vonfram Núi Pháo - H.C. Starck (“NPHCS”)	Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

NPHCS là công ty con của NPM. TNTI và NPM là các công ty con của MRTN. MRTN là công ty con của Công ty.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Chi phí trả trước dài hạn

Tập đoàn:

	Chi phí trước hoạt động Nghìn VND	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nghìn VND	Tiền đóng góp cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên Nghìn VND	Lệ phí vay Nghìn VND	Chênh lệch tỷ giá Nghìn VND	Chi phí khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Chi phí trả trước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu năm	226.188.216	632.993.433	58.796.000	150.633.930	35.927.461	-	6.623.797	1.111.162.837
Tăng trong năm	-	6.258.642	-	-	-	145.823.653	520.695	152.602.990
Chuyển từ/(sang) xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	8.375.792	-	-	-	(43.366.253)	21.635.645	-	(13.354.816)
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 10)	-	-	-	-	-	793.443.767	-	793.443.767
Chuyển sang phát hành trái phiếu dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	-
(Thuyết minh 19(b)(ii))	-	-	-	(150.633.930)	-	-	-	(150.633.930)
Phân loại lại	(226.188.215)	-	-	-	7.438.792	218.749.423	-	-
Phân bổ trong năm	(697.983)	(33.025.744)	(18.932.000)	-	-	(19.738.214)	(1.646.048)	(74.039.989)
Số dư cuối năm	7.677.810	606.226.331	39.864.000	-	-	1.159.914.274	5.498.444	1.819.180.859

Tiền đóng góp cho Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thái Nguyên

Ngày 20 tháng 7 năm 2010, NPM đã ký thỏa thuận với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thái Nguyên theo đó bắt đầu từ năm 2015 NPM cam kết đóng góp 1 triệu USD mỗi năm cho Kho bạc nhà nước tỉnh Thái Nguyên trong thời hạn của Dự án Khai thác và Chế biến Khoáng sản Núi Pháo. Số tiền đóng góp sẽ được xem xét và điều chỉnh 5 năm một lần nhưng không tăng quá 15%.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tập đoàn:

	1/1/2015	Số phải nộp	Số đã nộp/bù	31/12/2015
	Nghìn VND	trong năm	trừ trong năm	Nghìn VND
		Nghìn VND	Nghìn VND	
Thuế giá trị gia tăng	-	410.648.182	(410.648.182)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	133.414.810	(133.414.810)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	113.525	(109.520)	4.005
Thuế bảo vệ môi trường	-	5.352.773	(5.352.773)	-
Thuế thu nhập cá nhân	28.294.286	51.395.307	(54.176.119)	25.513.474
Thuế tài nguyên	70.461.365	170.783.057	(241.244.422)	-
Thuế nhà đất	-	15.290	(15.290)	-
Các loại thuế khác	7.303.998	27.968.007	(30.822.665)	4.449.340
	106.059.649	799.690.951	(875.783.781)	29.966.819

17. Chi phí phải trả

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2015	1/1/2015	31/12/2015	1/1/2015
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
Tiền thưởng	5.792.711	20.049.207	-	-
Tiền lãi vay phải trả	251.034.100	240.683.978	-	-
Thuế nhà thầu nước ngoài	1.907.433	1.907.433	-	-
Thuế và phí tài nguyên	286.165.753	77.125.358	-	-
Chi phí xây dựng phải trả	139.122.810	179.968.710	-	-
Phí tư vấn	14.990.638	11.261.110	-	-
Chi phí hoạt động	96.350.608	117.309.318	-	-
Chi phí phải trả khác	2.908.193	35.360.583	778.096	504.530
	798.272.246	683.665.697	778.096	504.530

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Các khoản phải trả ngắn hạn và dài hạn khác

Các khoản phải trả khác bao gồm các khoản sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>31/12/2015</u>	<u>1/1/2015</u>	<u>31/12/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
	<u>Nghìn VND</u>	<u>Nghìn VND</u>	<u>Nghìn VND</u>	<u>Nghìn VND</u>
Phải trả Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (MSN)				
Chi phí tài chính – dài hạn (a)	1.555.323.840	2.134.490.175	626.074.175	956.529.090
Lãi vay – ngắn hạn	-	35.315.815	-	35.315.815
Lãi vay – dài hạn	-	38.448.900	-	18.482.071
Phải trả cho Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan (MH)				
Phi thương mại – ngắn hạn (a)	2.511.785	2.511.785	2.511.785	2.511.785
Phải trả cho NPM				
Phi thương mại – ngắn hạn (a)	-	-	10.294.685	37.294.686
Phải trả khác cho các bên thứ ba				
Phải trả khác – ngắn hạn	77.336.594	53.601.782	52.213.577	52.070.916
Phải trả khác – dài hạn	26.249.448	78.463.027	26.249.448	78.463.027

- (a) Các khoản phải trả các công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và đáo hạn trên cơ sở thỏa thuận của các bên.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính

(a) Vay ngắn hạn

Tập đoàn:

	1/1/2015		Biến động trong năm		31/12/2015			
	Giá trị ghi số Nghìn VND	Số có khả năng trả nợ Nghìn VND	Tăng Nghìn VND	Thanh toán Nghìn VND	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện Nghìn VND	Phân loại lại từ vay dài hạn Nghìn VND	Giá trị ghi số Nghìn VND	Số có khả năng trả nợ Nghìn VND
Vay ngắn hạn	1.305.713.481	1.305.713.481	2.785.677.753	(1.694.323.818)	21.438.737	-	2.418.506.153	2.418.506.153
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh (b))	36.330.845	36.330.845	2.730.555	(36.837.075)	-	109.487.415	111.711.740	111.711.740
	1.342.044.326	1.342.044.326	2.788.408.308	(1.731.160.893)	21.438.737	109.487.415	2.530.217.893	2.530.217.893

Công ty:

	1/1/2015		Biến động trong năm		31/12/2015	
	Giá trị ghi số Nghìn VND	Số có khả năng trả nợ Nghìn VND	Tăng Nghìn VND	Thanh toán Nghìn VND	Giá trị ghi số Nghìn VND	Số có khả năng trả nợ Nghìn VND
Vay ngắn hạn	231.000.000	231.000.000	-	(231.000.000)	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh (b))	22.754.630	22.754.630	2.730.555	(25.485.185)	-	-
	253.754.630	253.754.630	2.730.555	(256.485.185)	-	-

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn tại ngày báo cáo hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Tập đoàn		Công ty	
		31/12/2015 Nghìn VND	1/1/2015 Nghìn VND	31/12/2015 Nghìn VND	1/1/2015 Nghìn VND
Khoản vay không đảm bảo từ công ty mẹ cấp cao nhất (i)	VND	-	231.000.000	-	231.000.000
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (ii)	USD	1.732.671.150	1.035.382.342	-	-
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (iii)	VND	120.000.000	-	-	-
Khoản vay từ bên thứ ba (iv)	USD	1.447.303	39.331.139	-	-
Khoản vay từ một nhà đầu tư của một công ty con (v)	USD	564.387.700	-	-	-
		2.418.506.153	1.305.713.481	-	231.000.000

- (i) Khoản vay từ công ty mẹ cấp cao nhất không được đảm bảo, chịu lãi suất trên cơ sở thỏa thuận của các bên và đã được hoàn trả trong năm.
- (ii) Khoản vay hợp vốn bằng USD từ các ngân hàng trong nước chịu lãi suất 4,5% một năm và được đảm bảo bằng hàng tồn kho và một phần phải thu ngắn hạn của NPM. Khoản vay này đã được hoán đổi thành khoản vay bằng VND với lãi suất hoán đổi là 4,5% một năm. Cùng với các khoản vay ngân hàng được đảm bảo dài hạn, khoản vay này cũng được đảm bảo bằng 158 triệu cổ phiếu của Công ty do Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan nắm giữ.
- (iii) Khoản vay bằng VND trị giá 120.000 triệu VND từ một ngân hàng trong nước được đảm bảo bằng một phần phải thu ngắn hạn của NPM và chịu lãi suất 8% một năm.
- (iv) Khoản vay bằng USD trị giá 1.447 triệu VND từ khách hàng của NPM theo hợp đồng bao tiêu sản phẩm với khách hàng này. Khoản vay này dùng để tài trợ cho hoạt động xây dựng của NPM và chịu lãi suất 8,5% một năm.
- (v) Khoản vay bằng USD trị giá 564.388 triệu VND từ một nhà đầu tư của một công ty con không được đảm bảo và chịu lãi suất 6% một năm.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay dài hạn, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2015 Nghìn VND	1/1/2015 Nghìn VND	31/12/2015 Nghìn VND	1/1/2015 Nghìn VND
Vay dài hạn (i)	380.000.000	537.832.798	-	327.832.798
Phát hành trái phiếu dài hạn (ii)	7.865.677.365	6.800.000.000	-	-
Nợ thuê tài chính dài hạn (iii)	39.452.364	50.804.253	-	-
	8.285.129.729	7.388.637.051	-	327.832.798
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh (a))	(111.711.740)	(36.330.845)	-	(22.754.630)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	8.173.417.989	7.352.306.206	-	305.078.168

(i) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Năm đáo hạn	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
			31/12/2015 Nghìn VND	1/1/2015 Nghìn VND	31/12/2015 Nghìn VND	1/1/2015 Nghìn VND
Khoản vay không đảm bảo từ công ty mẹ cấp cao nhất (*)	VND	-	-	22.754.630	-	22.754.630
Khoản vay không đảm bảo từ công ty mẹ cấp cao nhất (*)	VND	-	-	305.078.168	-	305.078.168
Khoản vay không đảm bảo từ công ty mẹ cấp cao nhất (*)	VND	-	-	210.000.000	-	-
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo (**)	VND	2018	380.000.000	-	-	-
			380.000.000	537.832.798	-	327.832.798

(*) Khoản vay từ công ty mẹ cấp cao nhất không được đảm bảo và chịu lãi suất trên cơ sở thỏa thuận của các bên.

(**) Các khoản vay trung hạn từ một ngân hàng trong nước được đảm bảo và chịu lãi suất 9,3% một năm. Cùng với các khoản vay ngắn hạn bằng USD, khoản vay này cũng được đảm bảo bằng 158 triệu cổ phiếu của Công ty do Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan nắm giữ.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Trái phiếu dài hạn

Điều khoản và điều kiện của trái phiếu dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Tập đoàn	
				31/12/2015 Nghìn VND	1/1/2015 Nghìn VND
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	VND	10%	-	-	6.800.000.000
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	VND	8%	2020	7.865.677.365	-
				7.865.677.365	6.800.000.000

Số trái phiếu bằng VND do NPM phát hành có kỳ hạn 5 năm và chịu lãi suất 8% trong 12 tháng đầu. Sau khi kết thúc 12 tháng đầu tiên, lãi suất được điều chỉnh mỗi ba tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3%. Số tiền thu được từ trái phiếu đã được NPM sử dụng và được đảm bảo bằng một số tài sản dài hạn của NPM.

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được cân trừ với phí thu xếp phát hành trái phiếu theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT/BTC.

(iii) Các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

	31/12/2015			1/1/2015		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính Nghìn VND	Tiền lãi thuê Nghìn VND	Nợ gốc Nghìn VND	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính Nghìn VND	Tiền lãi thuê Nghìn VND	Nợ gốc Nghìn VND
Trong vòng một năm	21.930.692	5.218.952	16.711.740	20.364.222	6.788.007	13.576.215
Trong vòng hai đến năm năm	25.063.649	2.323.025	22.740.624	43.861.390	6.633.352	37.228.038
	46.994.341	7.541.977	39.452.364	64.225.612	13.421.359	50.804.253

20. Dự phòng dài hạn

Biến động của các khoản dự phòng trong năm như sau:

Tập đoàn:	Khôi phục hiện trường Nghìn VND	Quyền khai thác mỏ Nghìn VND	Tổng Nghìn VND
Số dư đầu năm	19.486.702	588.370.818	607.857.520
Dự phòng lập trong năm	1.500.476	46.016.356	47.516.832
Dự phòng sử dụng trong năm	-	(73.145.650)	(73.145.650)
Số dư cuối năm	20.987.178	561.241.524	582.228.702

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

(i) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2015	1/1/2015	31/12/2015	1/1/2015
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Trừ lượng khai thác và				
trừ lượng địa chất	704.173.514	730.049.612	-	-

(ii) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản lỗ tính thuế các năm trước của một số đơn vị trong Tập đoàn, các khoản lỗ tính thuế này có thể được chuyển sang năm sau trong khoảng thời gian đến 5 năm:

	<u>Số lỗ được khấu trừ</u>	
	<u>Tập đoàn</u>	<u>Công ty</u>
	Nghìn VND	Nghìn VND
Lỗ tính thuế lũy kế 5 năm	479.175.459	85.910.872
Trong đó:		
Đã quyết toán với cơ quan thuế	4.194.763	-
Chưa quyết toán – tùy thuộc kết quả kiểm tra của cơ quan thuế (*)	474.980.696	85.910.872
	479.175.459	85.910.872

(*) Khoản lỗ tính thuế này có thể có thay đổi tùy thuộc kết quả kiểm tra và thanh tra của cơ quan thuế.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

Tập đoàn:

	Vốn cổ phần Nghìn VND	Thặng dư vốn cổ phần Nghìn VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Nghìn VND	Vốn khác Nghìn VND	Quỹ khác Nghìn VND	Lợi nhuận chưa phân phối Nghìn VND	Vốn chủ sở hữu thuộc về các chủ sở hữu của Công ty		Lợi ích cổ đông không kiểm soát Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
							Nghìn VND	Nghìn VND		
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	6.985.808.990	2.097.724.074	(60.006.826)	-	(295.683.347)	2.243.151.737	10.970.994.628	-	-	10.970.994.628
Phát hành cổ phiếu	208.664.290	(153.396.750)	-	-	-	-	55.267.540	388.889.872	-	444.157.412
Chênh lệch tỷ giá hối đoái tại một công ty con	-	-	60.006.826	-	-	-	60.006.826	-	-	60.006.826
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong năm	-	-	-	-	-	46.676.208	46.676.208	(11.022.694)	-	35.653.514
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 – đã báo cáo trước đây	7.194.473.280	1.944.327.324	-	-	(295.683.347)	2.289.827.945	11.132.945.202	377.867.178	-	11.510.812.380
<i>Phân loại lại</i>	-	-	-	(295.683.347)	295.683.347	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 – đã phân loại lại	7.194.473.280	1.944.327.324	-	(295.683.347)	-	2.289.827.945	11.132.945.202	377.867.178	-	11.510.812.380
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong năm	-	-	-	-	-	152.135.747	152.135.747	(67.813.718)	-	84.322.029
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	7.194.473.280	1.944.327.324	-	(295.683.347)	-	2.441.963.692	11.285.080.949	310.053.460	-	11.595.134.409

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma Sơn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty:

	Vốn cổ phần Nghìn VND	Thặng dư vốn cổ phần Nghìn VND	Lợi nhuận chưa phân phối Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	6.985.808.990	2.097.724.074	299.922.284	9.383.455.348
Phát hành cổ phiếu	208.664.290	(153.396.750)	-	55.267.540
Lỗ thuần trong năm	-	-	(37.351.071)	(37.351.071)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	7.194.473.280	1.944.327.324	262.571.213	9.401.371.817
Lỗ thuần trong năm	-	-	(39.883.120)	(39.883.120)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	7.194.473.280	1.944.327.324	222.688.093	9.361.488.697

23. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2015		1/1/2015	
	Số cổ phiếu	Nghìn VND	Số cổ phiếu	Nghìn VND
Vốn cổ phần được duyệt	719.447.328	7.194.473.280	719.447.328	7.194.473.280
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	703.544.898	7.035.448.980	703.544.898	7.035.448.980
Cổ phiếu ưu đãi	15.902.430	159.024.300	15.902.430	159.024.300
	719.447.328	7.194.473.280	719.447.328	7.194.473.280
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	703.544.898	7.035.448.980	703.544.898	7.035.448.980
Cổ phiếu ưu đãi	15.902.430	159.024.300	15.902.430	159.024.300
	719.447.328	7.194.473.280	719.447.328	7.194.473.280
Thặng dư vốn cổ phần	-	1.944.327.324	-	1.944.327.324

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Cổ phiếu ưu đãi có mệnh giá 10.000 VND và bắt buộc phải chuyển đổi thành một số lượng cố định cổ phiếu phổ thông khi kết thúc thời hạn của thỏa thuận cổ phiếu ưu đãi hoặc khi phát sinh các sự kiện nguyên nhân quy định trong thỏa thuận. Các cổ phiếu ưu đãi cũng cho phép bên nắm giữ được quyền nhận cổ tức công bố cho các cổ đông phổ thông tương ứng với tỷ lệ cổ phần nắm giữ ngoài khoản cổ tức cố định trả bằng tiền với mức 3% một năm tính trên vốn gốc trong năm đầu tiên và 10% một năm tính trên vốn gốc trong thời gian còn lại tính đến ngày chuyển đổi.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu.

Biến động số lượng cổ phiếu trong năm như sau:

<u>Cổ phiếu phổ thông:</u>	2015		2014	
	Số cổ phiếu	Nghìn VND	Số cổ phiếu	Nghìn VND
Số dư đầu năm	703.544.898	7.035.448.980	682.678.469	6.826.784.690
Cổ phiếu phát hành trong năm	-	-	20.866.429	208.664.290
Số dư cuối năm	703.544.898	7.035.448.980	703.544.898	7.035.448.980

<u>Cổ phiếu ưu đãi:</u>	2015		2014	
	Số cổ phiếu	Nghìn VND	Số cổ phiếu	Nghìn VND
Số dư đầu năm và cuối năm	15.902.430	159.024.300	15.902.430	159.024.300

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Ngoại tệ các loại

Tập đoàn:

	31/12/2015		1/1/2015	
	Nguyên tệ	Tương đương Nghìn VND	Nguyên tệ	Tương đương Nghìn VND
USD	5.630.416	126.121.285	3.271.781	69.927.775

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Nợ khó đòi đã xử lý

Tập đoàn:

	31/12/2015	1/1/2015
	Nghìn VND	Nghìn VND
Nợ khó đòi đã xử lý	9.577.438	9.577.438

25. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2015	2014
<u>Tập đoàn:</u>	Nghìn VND	Nghìn VND
		Phân loại lại
Tổng doanh thu	2.665.267.495	2.853.656.655
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu	(7.392.789)	(27.924.847)
Doanh thu thuần	2.657.874.706	2.825.731.808

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2015	2014	2015	2014
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
Lãi từ hoạt động tài chính	18.239.910	3.656.090	18.095.979	96.906.522
Lãi chênh lệch tỷ giá	47.838.941	24.419.544	-	-
Nợ đã đối trừ với một công ty liên quan	490.000.000	-	-	-
	556.078.851	28.075.634	18.095.979	96.906.522

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Chi phí tài chính

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2015 Nghìn VND	2014 Nghìn VND	2015 Nghìn VND	2014 Nghìn VND
Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	706.154.441	589.036.786	52.914.399	141.526.121
Lỗ chênh lệch tỷ giá	81.088.205	25.255.543	-	-
Chi phí tài chính khác	47.516.832	-	-	-
	834.759.478	614.292.329	52.914.399	141.526.121

28. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2015 Nghìn VND	2014 Nghìn VND	2015 Nghìn VND	2014 Nghìn VND
Chi phí thuế hiện hành				
Năm hiện hành	113.525	199.999	-	-
Dự phòng thừa trong những năm trước	-	(7.153.137)	-	(8.501.985)
	113.525	(6.953.138)	-	(8.501.985)
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại				
Hoàn nhập chênh lệch tạm thời	(25.876.098)	(20.978.465)	-	-
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp	(25.762.573)	(27.931.603)	-	(8.501.985)

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Tập đoàn		Công ty	
	2015 Nghìn VND	2014 Nghìn VND	2015 Nghìn VND	2014 Nghìn VND
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	58.559.456	7.721.911	(39.883.120)	(45.853.056)
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	12.883.080	1.698.820	(8.774.286)	(10.087.672)
Chi phí không được khấu trừ thuế	6.397.990	3.252.266	616	109.636
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với công ty con	24.747.423	10.281.262	-	-
Lỗ tính thuế được sử dụng	(86.202.797)	(47.895.897)	-	-
Dự phòng thừa trong những năm trước	-	(7.153.137)	-	(8.501.985)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	21.641.657	11.885.083	8.773.670	9.978.036
Biến động chênh lệch tạm thời	(5.229.926)	-	-	-
	(25.762.573)	(27.931.603)	-	(8.501.985)

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 22% trên lợi nhuận tính thuế. Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo quy định hiện hành.

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 22% cho năm 2015, và mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016 (2014: 22%).

(d) Các vấn đề thuế tiềm tàng

Luật thuế và việc áp dụng luật thuế tại Việt Nam phụ thuộc vào việc diễn giải và có thể thay đổi theo thời gian. Số liệu quyết toán thuế có thể tùy thuộc vào kết quả kiểm tra và thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau. Các cơ quan này có thẩm quyền phạt, đánh thuế và tính lãi chậm nộp. Thực tế này có thể khiến cho rủi ro về thuế tại Việt Nam lớn hơn so với các nước khác. Hội đồng Quản trị tin rằng, Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản thuế phải nộp dựa trên cách diễn giải về luật thuế Việt Nam, bao gồm các quy định về chống chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập hoãn lại phải trả. Tuy nhiên, các cơ quan thuế có thẩm quyền có thể có những cách diễn giải luật khác nhau.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

29. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được dựa trên số lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông là 148.773 triệu VND (2014: 45.644 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 703.544.898 cổ phiếu (2014: 697.856.994 cổ phiếu), chi tiết như sau:

(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông

	2015	2014
	Ngàn VND	Ngàn VND
Lợi nhuận thuần thuộc về:		
Cổ đông ưu đãi	3.362.759	1.031.716
Cổ đông phổ thông	148.772.988	45.644.492
	152.135.747	46.676.208

(b) Số lượng cổ phiếu bình quân gia quyền

	2015	2014
Số lượng cổ phiếu đã phát hành đầu năm	719.447.328	698.580.899
Trong đó:		
Cổ phiếu ưu đãi	15.902.430	15.902.430
Cổ phiếu phổ thông (1)	703.544.898	682.678.469
Số cổ phiếu phổ thông Công ty phát hành trong năm (2)	-	15.178.525
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền cuối năm [(1) + (2)]	703.544.898	697.856.994

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

30. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Tập đoàn phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tập đoàn và Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tập đoàn và Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty và Tập đoàn.

Các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn và Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tập đoàn và Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Tập đoàn và Công ty. Tập đoàn và Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tập đoàn và Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu, tiền và các khoản tương đương tiền tại ngân hàng và các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn của Tập đoàn và Công ty.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma Sơn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2015 Nghìn VND	1/1/2015 Nghìn VND	31/12/2015 Nghìn VND	1/1/2015 Nghìn VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(i) 371.893.678	136.237.472	497.795	54.478.808
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(i) 2.100.000	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	(ii) 682.097.134	859.583.380	4.938.813.511	5.946.928.261
	1.056.090.812	995.820.852	4.939.311.306	6.001.407.069

(i) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Đây là các khoản tiền gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Hội đồng Quản trị không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn và Công ty.

(ii) Phải thu khách hàng và phải thu khác

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa.

Trong năm, Tập đoàn đã trích lập một khoản dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu từ một khách hàng của một công ty con trong Tập đoàn.

Dựa trên tỷ lệ thực tế không thu được nợ, ngoài trường hợp ngoại lệ nêu trên, Tập đoàn và Công ty tin rằng không cần thiết phải lập dự phòng nợ khó đòi cho các khoản phải thu còn số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 1 tháng 1 năm 2015.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tập đoàn và Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Tập đoàn và Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tập đoàn và Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tập đoàn và Công ty.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày báo cáo, các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tập đoàn:

31/12/2015

	Giá trị ghi sổ Nghìn VND	Dòng tiền theo hợp đồng Nghìn VND	Trong vòng 1 năm Nghìn VND	1 – 2 năm Nghìn VND	2 – 5 năm Nghìn VND
Phải trả người bán và phải trả khác	607.699.275	607.699.275	607.699.275	-	-
Chi phí phải trả	503.025.519	503.025.519	503.025.519	-	-
Vay ngắn hạn	2.418.506.153	2.484.419.137	2.484.419.137	-	-
Phải trả dài hạn khác	1.581.573.288	1.581.573.288	-	1.581.573.288	-
Vay và nợ dài hạn	8.285.129.729	11.612.582.731	553.736.104	882.952.361	10.175.894.266
	13.395.933.964	16.789.299.950	4.148.880.035	2.464.525.649	10.175.894.266

1/1/2015

	Giá trị ghi sổ Nghìn VND	Dòng tiền theo hợp đồng Nghìn VND	Trong vòng 1 năm Nghìn VND	1 – 2 năm Nghìn VND	2 – 5 năm Nghìn VND
Phải trả người bán và phải trả khác	511.080.317	511.080.317	511.080.317	-	-
Chi phí phải trả	584.583.698	584.583.698	584.583.698	-	-
Vay ngắn hạn	1.305.713.481	1.364.600.624	1.364.600.624	-	-
Phải trả dài hạn khác	2.251.402.102	2.251.402.102	-	2.186.703.757	64.698.345
Vay và nợ dài hạn	7.388.637.051	10.843.345.006	562.112.409	1.053.731.741	9.227.500.856
	12.041.416.649	15.555.011.747	3.022.377.048	3.240.435.498	9.292.199.201

Công ty:

31/12/2015

	Giá trị ghi sổ Nghìn VND	Dòng tiền theo hợp đồng Nghìn VND	Trong vòng 1 năm Nghìn VND	1 – 2 năm Nghìn VND
Phải trả người bán và phải trả khác	65.056.463	65.056.463	65.056.463	-
Chi phí phải trả	778.096	778.096	778.096	-
Phải trả dài hạn khác	652.323.623	652.323.623	-	652.323.623
	718.158.182	718.158.182	65.834.559	652.323.623

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

1/1/2015	Giá trị ghi sổ Nghìn VND	Dòng tiền theo hợp đồng Nghìn VND	Trong vòng 1 năm Nghìn VND	1 – 2 năm Nghìn VND	2 – 5 năm Nghìn VND
Phải trả người bán và phải trả khác	127.559.309	127.559.309	127.559.309	-	-
Chi phí phải trả	504.530	504.530	504.530	-	-
Vay ngắn hạn	231.000.000	252.922.850	252.922.850	-	-
Phải trả dài hạn khác	1.053.474.188	1.053.474.193	-	1.008.742.672	44.731.521
Vay và nợ dài hạn	327.832.798	491.462.977	25.756.639	273.430.338	192.276.000
	1.740.370.825	1.925.923.859	406.743.328	1.282.173.010	237.007.521

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái và lãi suất, sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Tập đoàn và Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn và Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Tập đoàn có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là VND, đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (“USD”), Đô la Úc (“AUD”), Euro (“EUR”), Đô la Singapore (“SGD”), Nhân dân tệ (“CNY”), Bạc Thái Lan (“THB”) và Bảng Anh (“GBP”).

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Tập đoàn được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc sử dụng các hợp đồng hoán đổi ngoại tệ và mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma Sơn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty không có tài sản hay khoản nợ gốc tiền tệ nào có gốc ngoại tệ; do đó không chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn có các khoản nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

31/12/2015	USD	AUD	EUR	Tập đoàn		SGD	CNY	GBP
				THB				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.630.416	-	-	-	-	-	-	-
Phải thu khách hàng	8.216.264	-	-	-	399.418	-	-	-
Phải trả người bán	(3.941.755)	(4.275.560)	(1.671.584)	(11.289.906)	(501.485)	(1.955.251)	(8.765)	-
Vay ngắn hạn	(25.114.736)	-	-	-	-	-	-	-
Nợ phải trả tiền tệ khác	(1.136.237)	-	-	-	-	-	-	-
	(16.346.048)	(4.275.560)	(1.671.584)	(11.289.906)	(102.067)	(1.955.251)	(8.765)	-

1/1/2015	USD	AUD	EUR	Tập đoàn		SGD	CNY
				THB			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.271.781	-	-	-	-	-	-
Phải thu khách hàng	17.328.556	-	-	-	75.831	-	-
Phải trả người bán	(1.391.498)	(1.301.324)	(6.547)	(3.429.499)	(138.555)	(1.955.251)	-
Vay ngắn hạn	(50.283.698)	-	-	-	-	-	-
Nợ phải trả tiền tệ khác	(53.628)	-	-	-	-	-	-
	(31.128.487)	(1.301.324)	(6.547)	(3.429.499)	(62.724)	(1.955.251)	-

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Tập đoàn áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày		
	31/12/2015		1/1/2015
	Tỷ giá mua	Tỷ giá bán	
USD/VND	22.400	22.530	21.373
AUD/VND	15.994	16.765	17.252
EUR/VND	24.161	24.979	25.622
THB/VND	607	639	631
SGD/VND	15.740	16.032	15.910
CNY/VND	3.404	3.521	3.395
GBP/VND	33.042	33.552	-

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Tập đoàn sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày báo cáo. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

31/12/2015**Tập đoàn
Ảnh hưởng đối với
lợi nhuận thuần
Nghìn VND**

USD (mạnh thêm 5% so với VND)	(14.362.782)
AUD (yếu đi 3% so với VND)	1.677.306
EUR (yếu đi 3% so với VND)	977.055
THB (mạnh thêm 1% so với VND)	(56.271)
SGD (mạnh thêm 1% so với VND)	(12.763)
CNY (mạnh thêm 4% so với VND)	(214.794)
GBP (mạnh thêm 1% so với VND)	(2.294)

1/1/2015**Tập đoàn
Ảnh hưởng đối với
lợi nhuận thuần
Nghìn VND**

USD (mạnh thêm 1% so với VND)	(5.189.411)
AUD (yếu đi 5% so với VND)	875.568
EUR (yếu đi 5% so với VND)	6.542
THB (yếu đi 1% so với VND)	16.879
SGD (yếu đi 2% so với VND)	15.568
CNY (yếu đi 2% so với VND)	103.554

Biến động ngược lại của tỷ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma Sơn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) *Rủi ro lãi suất*

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi của Tập đoàn và Công ty như sau:

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2015	1/1/2015	31/12/2015	1/1/2015
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định				
Các khoản tương đương tiền	1.630.000	55.000.000	-	54.000.000
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	2.100.000	-	-	-
Phải thu dài hạn khác	1.758.500	-	36.711.320	48.796.370
Phải trả ngắn hạn khác	(52.213.577)	(55.510.177)	(52.213.577)	(55.510.177)
Vay ngắn hạn	(2.418.506.153)	(1.305.713.481)	-	(231.000.000)
Phải trả dài hạn khác	(26.249.448)	(116.911.926)	(26.249.448)	(96.945.097)
Vay dài hạn	(39.452.364)	(588.637.051)	-	(327.832.798)
	(2.530.933.042)	(2.011.772.635)	(41.751.705)	(608.491.702)
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi				
Tiền gửi ngân hàng	370.263.678	81.237.472	497.795	478.808
Phải thu khác	20.567.877	-	-	-
Vay dài hạn	(8.480.000.000)	(6.800.000.000)	-	-
	(8.089.168.445)	(6.718.762.528)	497.795	478.808

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 63.096 triệu VND lợi nhuận thuần của Tập đoàn (1/1/2015: 52.406 triệu VND) và 4 triệu VND lỗ thuần của Công ty (1/1/2015: 4 triệu VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác, cụ thể là tỷ giá hối đoái, sẽ không thay đổi.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma Sơn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(e) Giá trị hợp lý

(i) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

Tập đoàn:

	31/12/2015		1/1/2015	
	Giá trị ghi sổ Nghìn VND	Giá trị hợp lý Nghìn VND	Giá trị ghi sổ Nghìn VND	Giá trị hợp lý Nghìn VND
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	372.014.377	(*)	136.442.647	(*)
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	2.100.000	(*)	-	(*)
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	682.097.134	(*)	859.583.380	(*)
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
- Phải trả người bán và phải trả khác	(607.699.275)	(*)	(511.080.317)	(*)
- Chi phí phải trả	(503.025.519)	(*)	(584.583.698)	(*)
- Vay ngắn hạn	(2.418.506.153)	(*)	(1.305.713.481)	(*)
- Phải trả dài hạn khác	(1.581.573.288)	(*)	(2.251.402.102)	(*)
- Vay và nợ dài hạn	(8.285.129.729)	(*)	(7.388.637.051)	(*)
	(12.339.722.453)	(*)	(11.045.390.622)	(*)

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty:

	31/12/2015		1/1/2015	
	Giá trị ghi sổ Nghìn VND	Giá trị hợp lý Nghìn VND	Giá trị ghi sổ Nghìn VND	Giá trị hợp lý Nghìn VND
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	497.795	(*)	54.478.808	(*)
- Phải thu khác	4.938.813.511	(*)	5.946.928.261	(*)
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
- Phải trả người bán và phải trả khác	(65.056.463)	(*)	(127.559.309)	(*)
- Chi phí phải trả	(778.096)	(*)	(504.530)	(*)
- Vay ngắn hạn	-	(*)	(231.000.000)	(*)
- Phải trả dài hạn khác	(652.323.623)	(*)	(1.053.474.188)	(*)
- Vay và nợ dài hạn	-	(*)	(327.832.798)	(*)
	4.221.153.124	(*)	4.261.036.244	(*)

(ii) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

- (*) Tập đoàn và Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Tập đoàn và Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Tập đoàn:

Bên liên quan	Bản chất của giao dịch	2015 Nghìn VND	2014 Nghìn VND
Công ty mẹ cấp cao nhất			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Chuyển lãi vay phải trả thành khoản vay	78.156.014	86.337.242
	Nợ đã đối trừ với NPM	490.000.000	-
	Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	64.236.148	265.189.123
	Chi phí lãi vay và chi phí đi vay đã trả	384.946.188	-
	Khoản vay nhận được	-	210.000.000
	Khoản vay đã trả	611.053.812	-
Công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất			
Ngân hàng trong nước	Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	129.582.179	20.042.149
	Khoản vay nhận được	2.442.424.470	1.035.382.342
	Khoản vay đã trả	1.375.111.828	-
Cán bộ quản lý chủ chốt			
	Lương, thưởng và các phúc lợi khác	15.883.505	15.456.146

Công ty:

Bên liên quan	Bản chất của giao dịch	2015 Nghìn VND	2014 Nghìn VND
Công ty mẹ cấp cao nhất			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Chuyển lãi vay phải trả thành khoản vay	52.221.014	86.337.242
	Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	52.914.399	141.526.121
	Chi phí lãi vay và chi phí đi vay đã trả	384.946.188	-
	Khoản vay đã trả	611.053.812	-
Các công ty liên quan khác			
Công ty TNHH MTV Tài nguyên Thái Nguyên Ma San	Thu nhập tài chính từ việc cấp khoản vay cho một công ty con	17.914.950	23.170.997
	Khoản vay cấp cho một công ty con	-	23.408.000
	Thu hồi các khoản cho vay	996.000.000	-
	Doanh thu tài chính nhận được	30.000.000	-
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	Thu nhập tài chính từ việc cấp khoản vay cho một công ty con	-	72.994.670
	Các khoản tạm ứng đã trả	27.000.000	-
Cán bộ quản lý chủ chốt			
	Cổ phiếu phát hành theo chương trình ESOP	-	61.472.500

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. Các giao dịch đầu tư và tài chính phi tiền tệ

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2015 Nghìn VND	2014 Nghìn VND	2015 Nghìn VND	2014 Nghìn VND
Chi phí lãi vay nhập gốc của khoản vay	95.997.456	86.337.242	52.221.014	86.337.242
Chi phí khấu hao và phân bổ được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang	3.876.382	4.979.597	-	-
Tăng tài sản cố định do tăng dự phòng	-	607.857.520	-	-

33. Số liệu so sánh

Như đã trình bày trong Thuyết minh 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tập đoàn và Công ty áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 đã được phân loại lại để phù hợp với quy định trong Thông tư 200 và Thông tư 202 về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

(a) Bảng cân đối kế toán hợp nhất và riêng

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	1/1/2015 (đã phân loại lại) Nghìn VND	1/1/2015 (theo báo cáo trước đây) Nghìn VND	1/1/2015 (đã phân loại lại) Nghìn VND	1/1/2015 (theo báo cáo trước đây) Nghìn VND
Tài sản ngắn hạn khác	-	13.278.989	-	-
Phải thu ngắn hạn khác	280.333.512	267.054.523	-	-
Tài sản dài hạn khác	-	38.261.125	-	-
Phải thu dài hạn khác	1.421.346.690	1.383.085.565	-	-
Vốn khác	(295.683.347)	-	-	-
Quỹ khác	-	(295.683.347)	-	-
	1.405.996.855	1.405.996.855	-	-

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

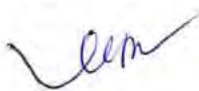
(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và riêng

	Tập đoàn		Công ty	
	2014 (đã phân loại lại) Ngàn VND	2014 (theo báo cáo trước đây) Ngàn VND	2014 (đã phân loại lại) Ngàn VND	2014 (theo báo cáo trước đây) Ngàn VND
Doanh thu	2.853.656.655	2.946.229.025	-	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	(27.924.847)	(120.497.217)	-	-
<i>Trong đó:</i>				
Thuế xuất khẩu	-	(92.572.370)	-	-
Các khoản giảm trừ doanh thu khác	(27.924.847)	(27.924.847)	-	-
	2.825.731.808	2.825.731.808	-	-

C.P. Ma San

Ngày 7 tháng 3 năm 2016

Người lập:



Nguyễn Thị Hải Yến
 Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Wayne Apted
 Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Tiến sỹ Nguyễn Đăng Quang
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị